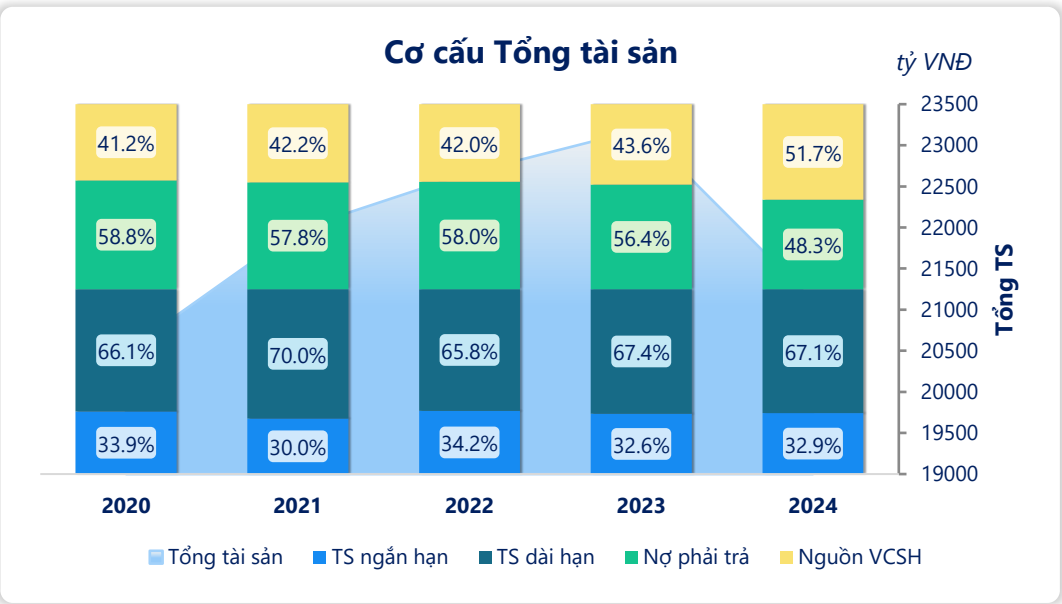
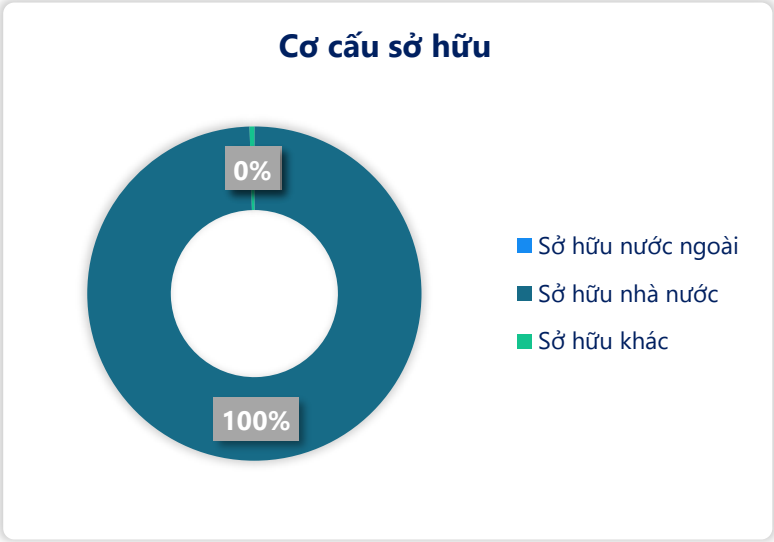


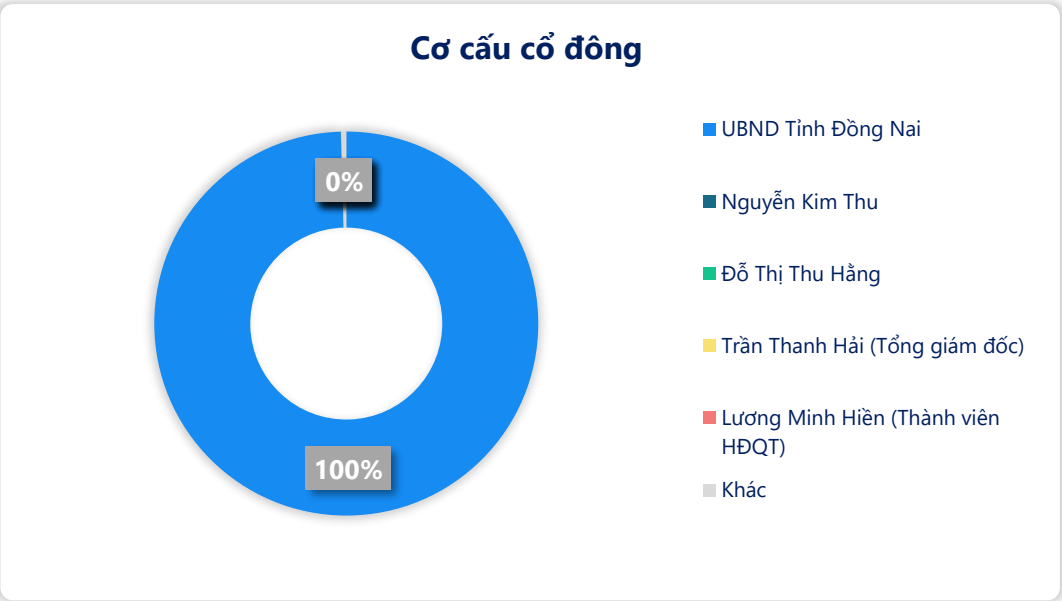
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		34,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		39,939		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,722		
SL cổ phiếu LH		376,491,800		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,550		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		10,917		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		12,801		
P/E		13.2		
EPS		2,575		
	YTD	1T	3T	6T
SNZ		-2.3%	3.0%	-6.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **SNZ** năm 2024 đạt **21,104** tỷ đồng, giảm **9.02%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.3% và 51.7%.

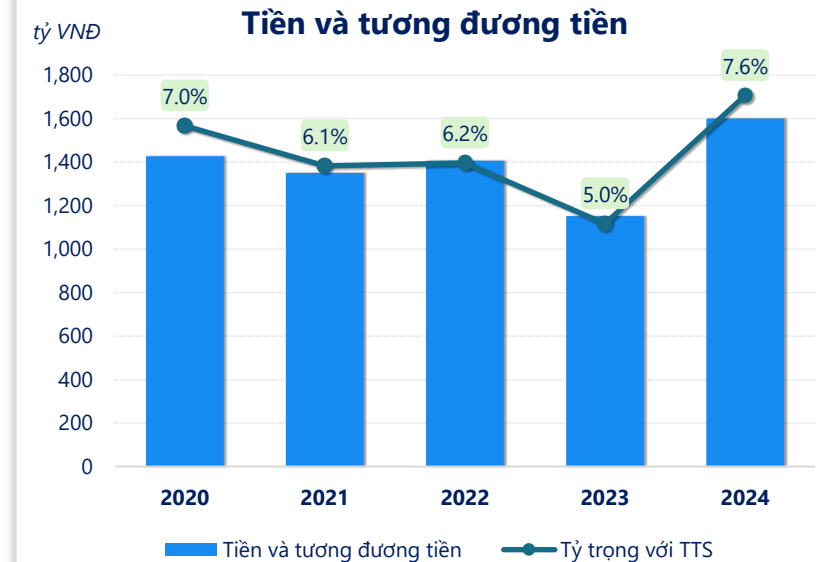
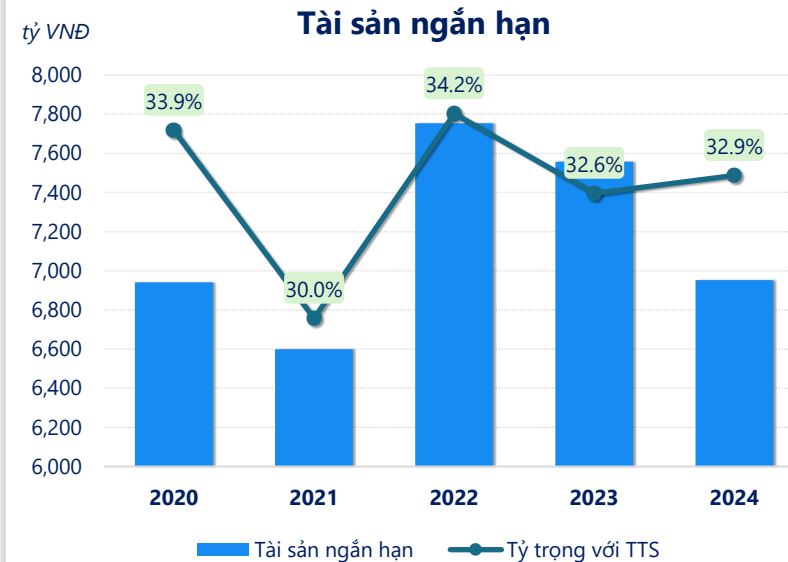
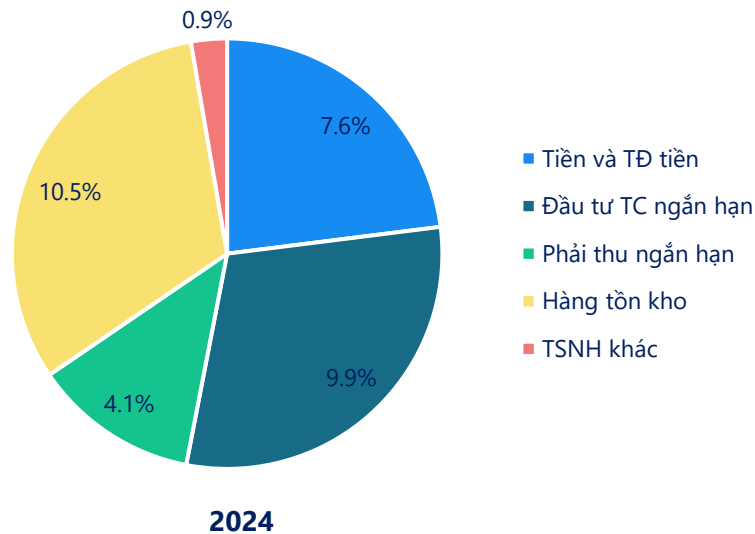
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 0.46% và không có sở hữu nước ngoài.

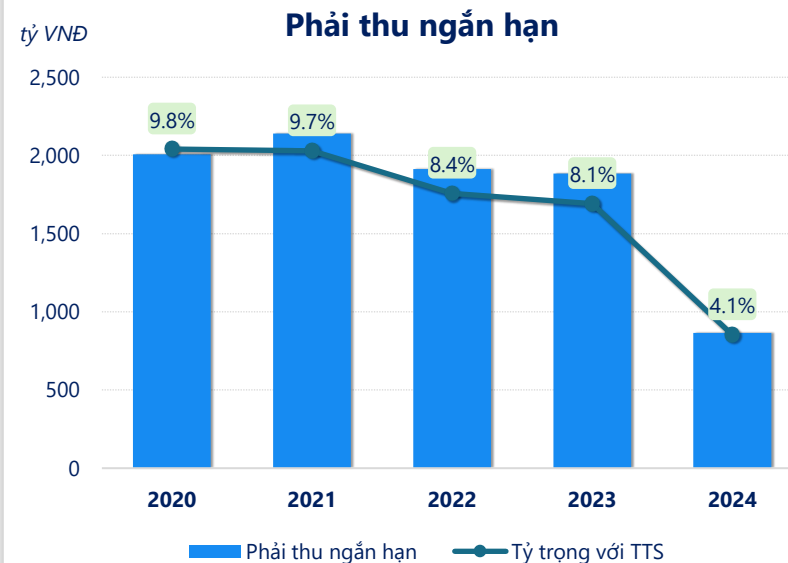
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Đồng Nai** sở hữu **99.5%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Kim Thu nắm giữ 0.03% và đứng thứ 3 là Đỗ Thị Thu Hằng nắm giữ 0.01%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

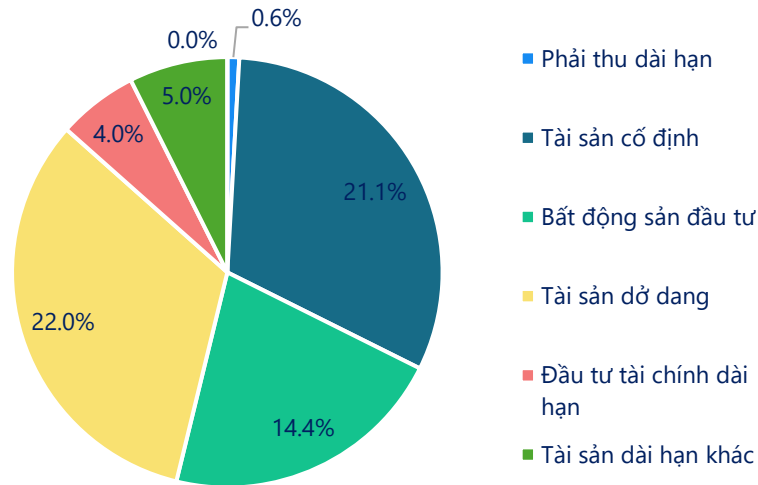


Tài sản ngắn hạn của SNZ năm 2024 giảm **8.00%** so với năm trước, đạt **6,953** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.5%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.90% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



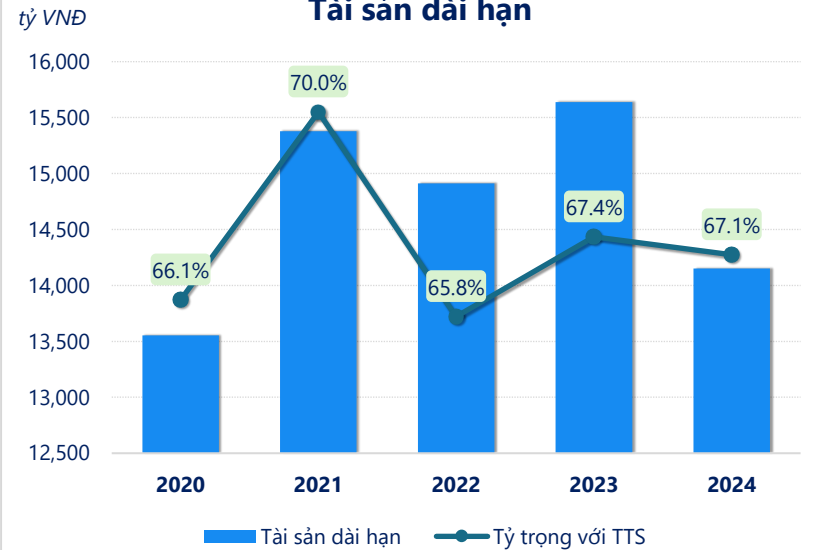
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **14,151** tỷ đồng giảm **9.52%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **67.1%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **22.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 21.1%.

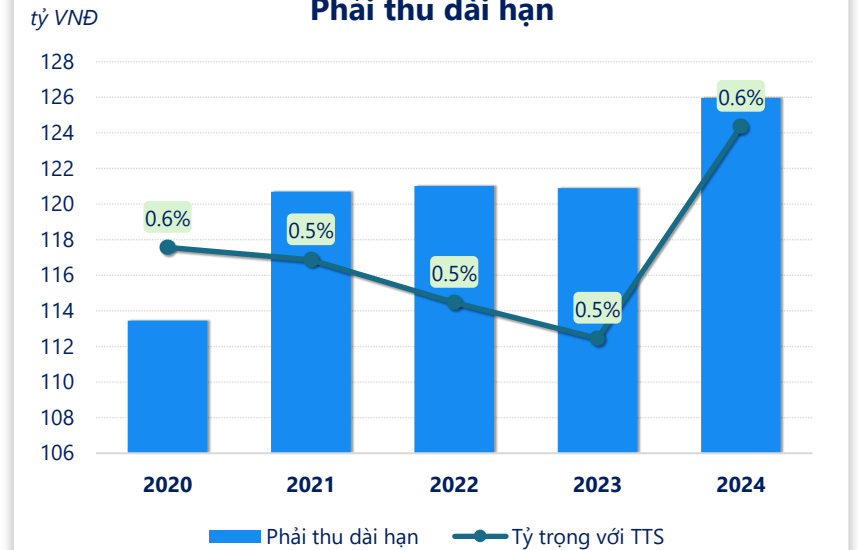
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



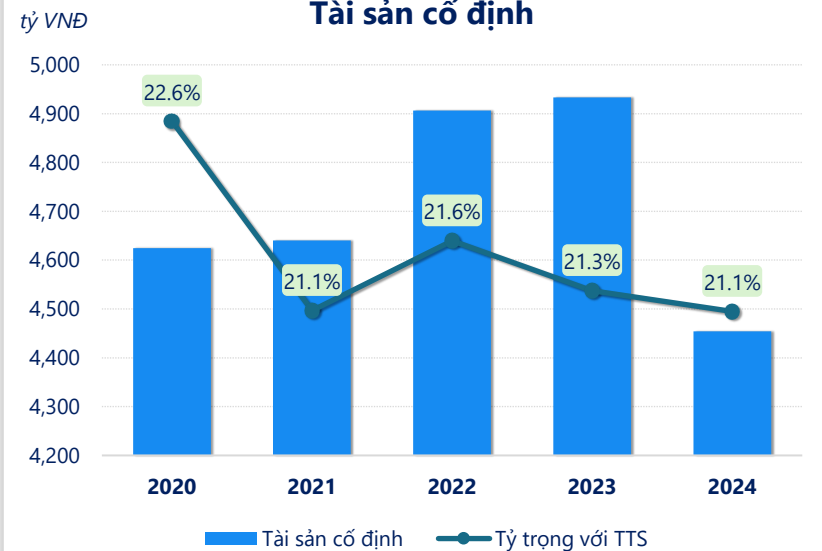
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



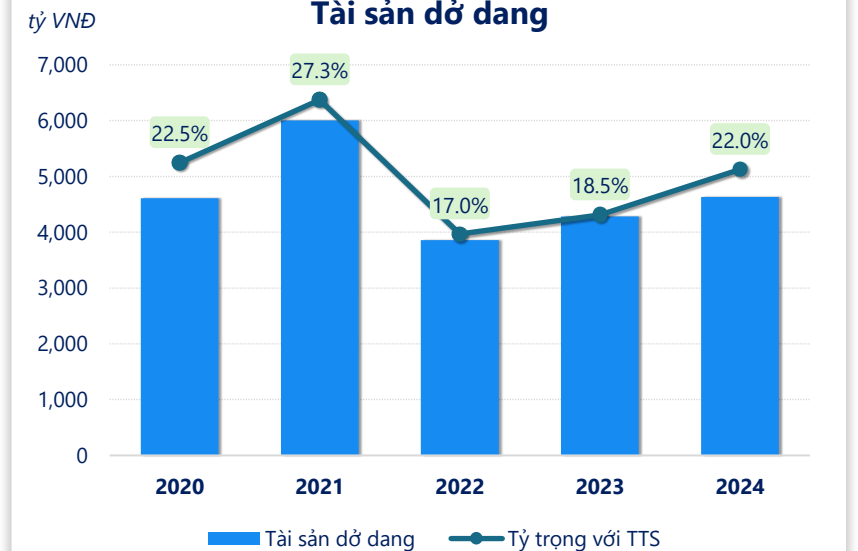
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

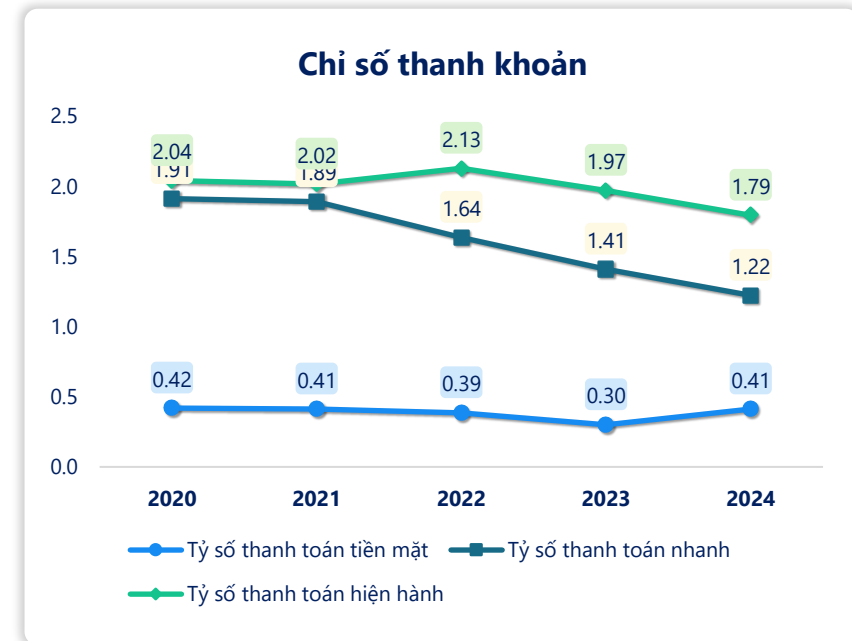
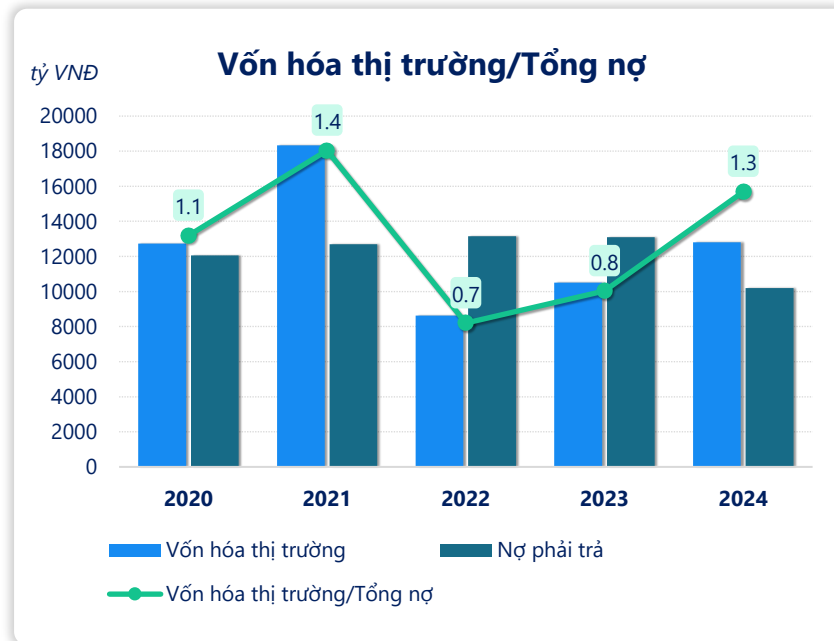
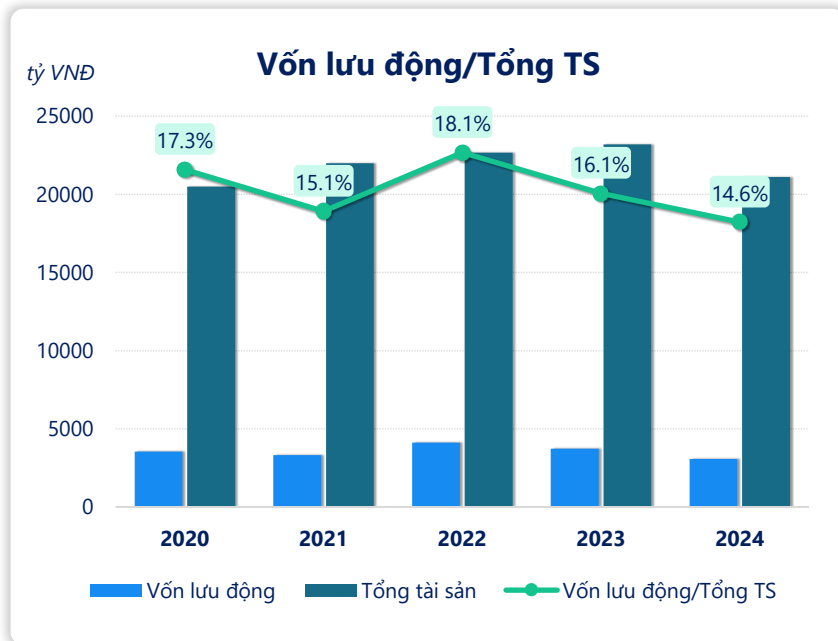
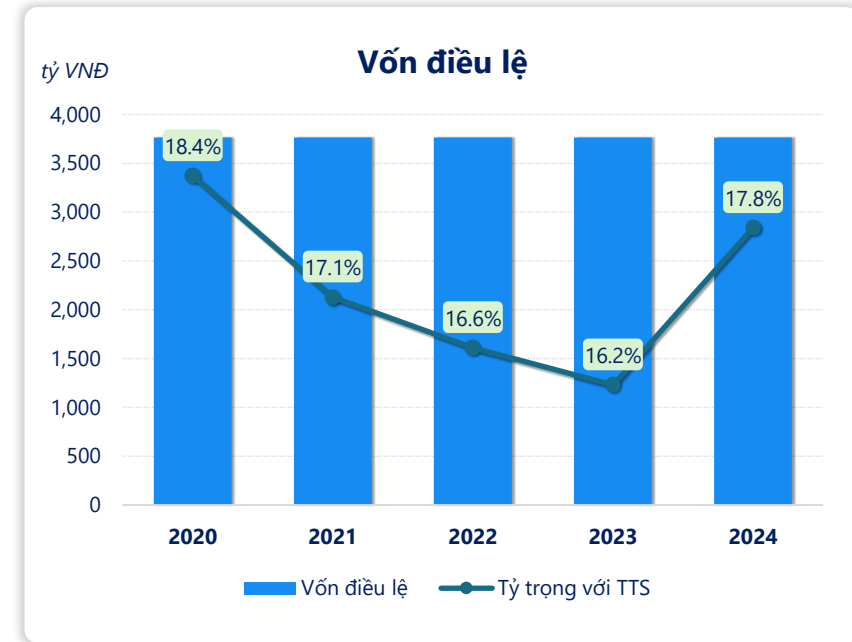
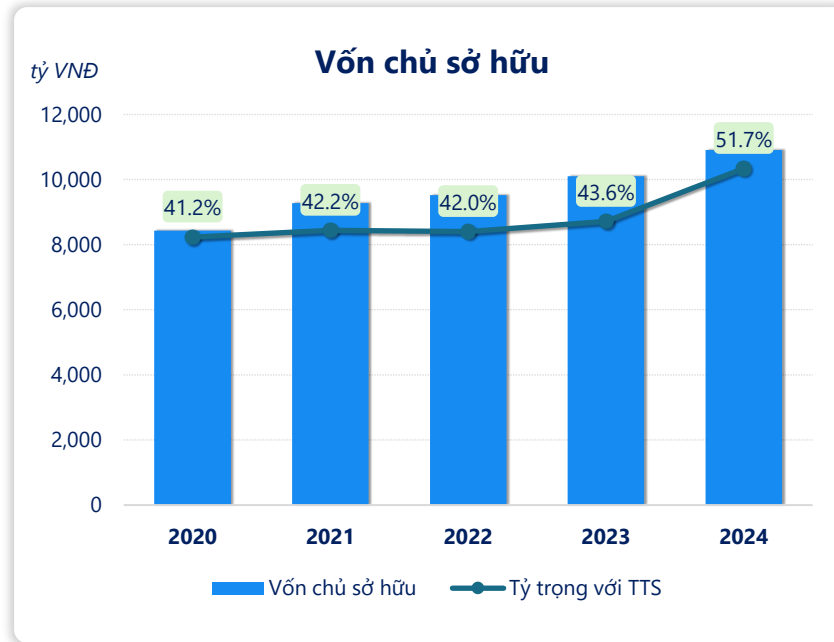
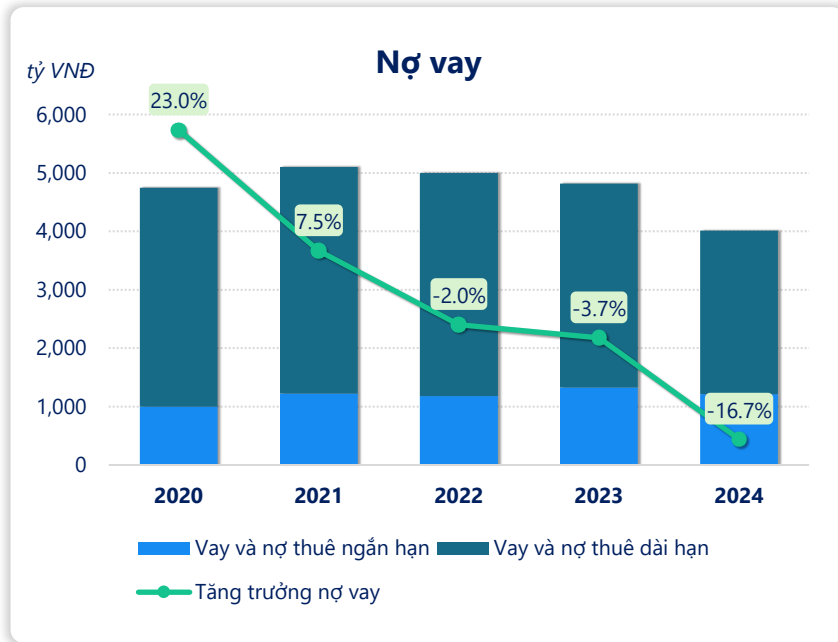


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	21,011	23,197	-9.4%
Tài sản ngắn hạn	6,969	7,558	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	1,607	1,151	39.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,081	2,146	-3.0%
Phải thu ngắn hạn	849	1,884	-54.9%
Hàng tồn kho	2,244	2,155	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	187	222	-15.6%
Tài sản dài hạn	14,042	15,640	-10.2%
Phải thu dài hạn	126	121	4.2%
Tài sản cố định	4,454	4,933	-9.7%
Bất động sản đầu tư	2,921	4,186	-30.2%
Tài sản dở dang	4,635	4,285	8.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	857	410	109%
Tài sản dài hạn khác	1,048	1,704	-38.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,094	13,092	-22.9%
Nợ ngắn hạn	3,866	3,835	0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,214	1,325	-8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	589	787	-25.1%
Nợ dài hạn	6,228	9,257	-32.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,798	3,491	-19.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,917	10,106	8.0%
Vốn chủ sở hữu	10,917	10,106	8.0%
Vốn điều lệ	3,765	3,765	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,975	5,187	5,293	5,447	5,871
Giá vốn hàng bán	3,070	3,087	3,572	3,395	3,490
Lợi nhuận gộp	1,905	2,100	1,721	2,052	2,381
Doanh thu HĐTC	338	344	304	264	190
Chi phí TC	218	121	139	162	112
Chi phí lãi vay	130	118	114	117	103
LN trong công ty LKLD	1.84	-6.89	2.46	17.9	86.6
Chi phí bán hàng	113	120	122	109	120
Chi phí QLDN	405	445	433	433	471
LN thuần từ HĐKD	1,508	1,752	1,334	1,630	1,954
Lợi nhuận khác	8.19	20.9	-14.3	27.2	-7.21
LN trước thuế	1,516	1,773	1,320	1,658	1,947
Lợi nhuận sau thuế	1,270	1,498	1,119	1,398	1,619
LNST của CĐ cty mẹ	737	902	628	833	968

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,101	1,133	2,169	2,203	2,894
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,518	-1,156	-1,386	-1,598	-1,477
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	302	-52.7	-729	-860	-968
Tiền đầu kỳ	1,541	1,426	1,350	1,406	1,151
Lưu chuyển tiền thuần	-115	-75.8	55.1	-255	449
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.14	0.42	0.41	0.23
Tiền cuối kỳ	1,426	1,350	1,406	1,151	1,600